

DANH MỤC THUỐC HẠN CHẾ SỬ DỤNG

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại năm 2024	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2023 (còn tồn kho)	Ghi chú
1. Thuốc có giá cao từ 6.000 đồng/dvt trở lên, dùng cho bệnh nhân ngoại trú:(ngoại trừ thuốc tiêm Insulin): Quy định một đợt điều trị tối đa từ 7-10 ngày. Điều trị trên 10 ngày: phải được sự chấp thuận của Ban Giám Đốc Bệnh Viện (ký duyệt trực tiếp trên đơn thuốc)							
1	TY41012	Diclofenac-100mg	Elaria 100mg	Viên	14.000		
2	TY44098		Diclofenac	Viên	8.100		
3	TY41029	Tenoxicam-20mg	Bart	Viên	7.800		
4	TY44152	Ivermectin-6mg	Ebarsun	Viên	10.881		
5	TY43006	Cefpodoxim-200mg	Ceforipin 200	Viên	8.000		
6	TĐP01.039	Cefixim-200mg		Viên	16.800	Cefimed 200mg	
7	TY44116	Entecavir-1mg	EnvirAPC 1	Viên	7.000		
8	TY41001	Alfuzosin HCl-10mg	Xatral XL 10mg	Viên	15.291		
9	TY44013		Alanboss XL 10	viên	7.497		
10	TY41003	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)-5mg+10mg	Lisonorm	Viên	6.100		
11	TY41002	Amlodipin (dưới dạng Amlodipine besilate)+ Valsartan-5mg+80mg	Wamlox 5mg/8mg	Viên	8.900		
12	TY41009	Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulphate) + Acetylsalicylic acid-75mg + 100mg	Clopidogrel/Aspirin Teva 75mg/100mg	Viên	16.889		
13	TY44187	Mesalazin (Mesalamin)-500mg	Opemesal	Viên	7.455	SAVI MESALAZINE 500	
14	TY41014	Ginkgo biloba-60mg	Ginkgo 3000	Viên	6.000		

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại năm 2024	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2023 (còn tồn kho)	Ghi chú
2. Thuốc có yêu cầu quy định điều kiện, tỉ lệ thanh toán quỹ bảo hiểm y tế: Thực hiện chỉ định đúng theo hướng dẫn trong danh mục thuốc							
1	TY44096	Diacerein-50mg	Cytan	Viên	525		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp hông hoặc gối.
2	TY44141	Glucosamin hydroclorid (tương đương Glucosamin 415mg)-500mg	Glucosamin	Viên	250		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thoái hóa khớp gối mức độ nhẹ và trung bình.
3	TY44015	Alpha chymotrypsin-21mcgkatal(4,2mg) (4.200UI)	Alphachymotrypsin	Viên	111	KATRYPSIN	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trong điều trị phù nề sau phẫu thuật, chấn thương, bồng.
4	TĐP02.171 TĐP03.172	Tenofovir (TDF)-300mg		Viên		TEFOSTAD T300	Đối với điều trị HIV/AIDS Thuốc được cấp phát trạm y tế xã theo hướng dẫn quản lý, điều trị và chăm sóc của Bộ Y tế. * Đơn vị xin đưa vào dấu thầu cơ sở, chỉ định điều trị theo hướng dẫn của nhà sản xuất (viêm gan siêu vi ...)
5	TĐP04.173					AGIFOVIR	
6	TY44130	Flunarizin-10mg	Flunarizin 10mg	Viên	350		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị dự phòng cơn đau nửa đầu trong trường hợp các biện pháp điều trị khác không có hiệu quả hoặc kém dung nạp.
7	TY44131	Flunarizin-5mg	Flunarizine 5mg	Viên	230		
8	TY43022 TY44282	Trimetazidin dihydroclorid-35mg	VasHasan MR	viên	417	Vaspycar MR	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị triệu chứng ở người bệnh đau thắt ngực ổn định không được kiểm soát đầy đủ hoặc người bệnh không dung nạp với các phương pháp điều trị khác.

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại năm 2024	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2023 (còn tồn kho)	Ghi chú
9	TY44161	Lansoprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột Lansoprazol 8,5%)-30mg	Lansoprazol	Viên	285		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo chỉ định trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo hồ sơ đăng ký thuốc đã được cấp phép hoặc hướng dẫn chẩn đoán và điều trị của Bộ y tế hoặc chỉ định dự phòng loét dày tá tràng, xuất huyết tiêu hóa tại dạ dày, tá tràng stress ở bệnh nhân hồi sức tích cực.
10	TY44220	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%)-20mg	Kagasdine	Viên	160		
11	TY44219	Omeprazol (dưới dạng omeprazol natri monohydrat) -40mg	Atimezon inj	Lọ	5.670		
12	TY44119	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol natri)- 40mg	Vinxium	Lọ	8.780		
13	TY44120	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat 43,4mg) -40mg	A.T Esomeprazol 40 tab	Viên	605		
14	TY44243	Rabeprazol natri-20mg	Rabeprazol 20mg	Viên	410		
15	TĐP02.133	Pantoprazol-40mg		Viên		PANTIUM 40	
16	TĐP03.134					DOGASTROL 40MG	
17	TĐP04.135					PANTOPRAZOL	
18	TY41014	Ginkgo biloba-60mg	Ginkgo 3000	Viên	6.000		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị đau do Viêm động mạch (đau thắt khi đi); rối loạn thị giác (bệnh võng mạc do tiểu đường); tai mũi họng (chóng mặt, ù tai giảm thính lực), rối loạn tuần hoàn thần kinh cảm giác do thiếu máu cục bộ; hội chứng Raynaud.
19	TY41022	Mecobalamin-500µg/1ml	Methycobal Injection 500 µg	Ống	36.383	BFS-MECOBAL	Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị thiếu máu hồng cầu không lồ, bệnh lý kinh ngoại biên do thiếu vitamin B12.
20	TY44185		Vincoban 500mcg/1ml		11.000		
21	TY44184	Mecobalamin-500µg (mcg)	Mecobalamin	Viên	360	VACONEUROBAL 500	
22	TY44207	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm- 520mg+300mg+580mg+2,7g+5mg	Oremute 5	Gói	2.750		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Natri clorid + kali clorid+ natri citrat + Glucose khan; Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.

Stt	Mã thuốc	Tên hoạt chất/thành phần dược liệu - Nồng độ - Hàm lượng	Tên thương mại năm 2024	Đơn vị tính	Đơn giá	Tên thương mại năm 2023 (còn tồn kho)	Ghi chú
23	TY41011	Dầu đậu nành tinh chế; triglycerid mạch trung bình; dầu oliu tinh chế; dầu cá tinh chế- (15g + 15g + 12,5g + 7,5g)/250ml	SMOFlipid 20%	Chai	150.000		Đối với Bệnh viện hạng III, IV: quỹ bảo hiểm y tế thanh toán điều trị ngộ độc thuốc tê.
24	TY44247	Ringer lactat-500ml	Ringer lactate	Chai/Túi	7.245		Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán: Ringer lactat; Ringer acetat; Ringerfundin.